

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành Công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc Phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ là: 289.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Ông Trần Ngọc Thành Nhơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/4/2019)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Bản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

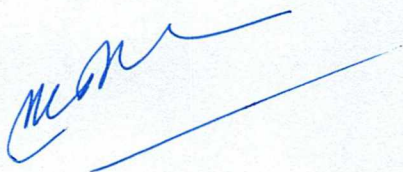
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Tấn Phát**  
**Tổng Giám đốc**  
Vinh Long, ngày 14 tháng 03 năm 2020

Phê duyệt của Hội đồng Quản trị



**Đặng Tấn Chiến**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



*Số: 193/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

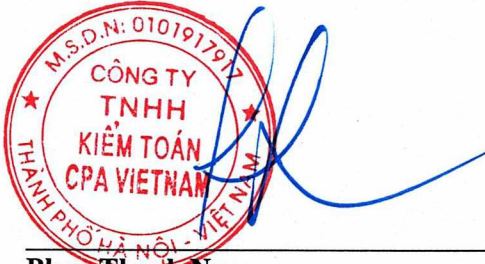
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2020*

**Phan Thị Xuân Diệu**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2742-2020-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>172.359.721.863</b>	<b>153.104.595.644</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>19.629.854.131</b>	<b>12.170.489.821</b>
1. Tiền	111		8.629.854.131	9.170.489.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	3.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>126.405.000.000</b>	<b>115.259.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	126.405.000.000	115.259.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.206.814.311</b>	<b>12.677.851.518</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	4.537.618.142	9.342.409.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.307.002.000	332.318.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.157.252.239	3.757.753.844
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(795.058.070)	(754.630.758)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>13.318.895.484</b>	<b>11.461.196.666</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.318.895.484	11.461.196.666
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>799.157.937</b>	<b>1.536.057.639</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	295.006.369	227.400.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		272.021.206	957.291.754
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	232.130.362	351.365.464
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>283.244.976.530</b>	<b>279.723.210.420</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>233.280.433.642</b>	<b>233.873.559.846</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	233.169.841.642	233.721.495.846
- Nguyên giá	222		517.350.797.692	493.677.944.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.180.956.050)	(259.956.448.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	110.592.000	152.064.000
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.100)	(311.770.100)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>26.669.547.859</b>	<b>29.173.746.256</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.669.547.859	29.173.746.256
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18.447.754.818</b>	<b>11.893.754.818</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	11.237.000.000	4.683.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.847.240.211</b>	<b>4.782.149.500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.847.240.211	4.782.149.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>455.604.698.393</b>	<b>432.827.806.064</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

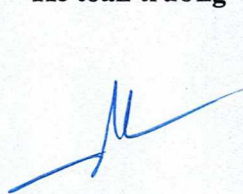
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>110.202.320.601</b>	<b>111.207.930.354</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.308.266.090</b>	<b>39.943.390.544</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	5.550.453.714	10.722.165.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		621.002.758	657.436.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.077.734.511	976.180.231
4. Phải trả người lao động	314	5.14	5.787.014.091	6.636.064.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	483.120.331	351.088.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.180.305.482	1.047.230.255
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	5.307.480.000	5.307.480.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.301.155.203	14.245.745.298
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>70.894.054.511</b>	<b>71.264.539.810</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	16.026.368.814	17.024.868.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	39.806.356.636	45.113.836.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	9.186.386
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.18	15.061.329.061	9.116.647.974
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>345.402.377.792</b>	<b>321.619.875.710</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>344.833.739.823</b>	<b>321.051.237.741</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.394.910.374	9.776.713.390
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.438.829.449	22.274.524.351
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		4.934.524.351	465.520.153
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		38.504.305.098	21.809.004.198
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>568.637.969</b>	<b>568.637.969</b>
1. Nguồn kinh phí	431		568.637.969	568.637.969
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>455.604.698.393</b>	<b>432.827.806.064</b>

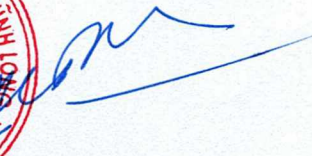
Vĩnh Long, ngày 14 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

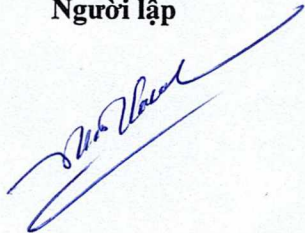
Nguyễn Tấn Phát



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	160.099.102.921	130.426.032.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.854.039	1.701.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	160.093.248.882	130.424.331.031
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	61.934.921.796	53.420.813.110
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>98.158.327.086</b>	<b>77.003.517.921</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	10.527.469.503	8.650.184.207
7. Chi phí tài chính	22	5.23	145.071.900	161.082.797
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>145.071.900</i>	<i>161.082.797</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	29.066.937.598	30.495.514.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	25.025.973.741	21.469.603.669
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>54.447.813.350</b>	<b>33.527.501.108</b>
11. Thu nhập khác	31	5.26	980.582.458	932.185.161
12. Chi phí khác	32	5.26	869.028.852	921.279.669
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>111.553.606</b>	<b>10.905.492</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>54.559.366.956</b>	<b>33.538.406.600</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	2.204.613.657	1.900.180.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.186.386)	(13.779.586)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>52.363.939.685</b>	<b>31.652.005.997</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	1.423	809

Người lập



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vinh Long, ngày 14 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



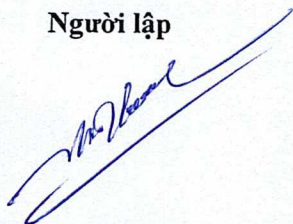
Nguyễn Tấn Phát



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.559.366.956	33.538.406.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	24.220.442.262	23.401.550.097
- Các khoản dự phòng	03	40.427.312	(159.708.748)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.511.611.296)	(8.350.928.063)
- Chi phí lãi vay	06	145.071.900	161.082.797
- Các khoản điều chỉnh khác	07	6.088.624.401	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	74.542.321.535	48.590.402.683
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	1.525.248.494	711.130.391
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(1.857.698.818)	863.707.653
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	87.398.233	198.188.135
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(132.696.659)	1.003.459.382
- Tiền lãi vay đã trả	14	(110.573.084)	(122.514.912)
- Thuế thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.074.402.455)	(4.318.195.742)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	31.850.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.821.633.290)	(3.423.438.888)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>66.157.963.956</b>	<b>43.534.588.702</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.547.663.138)	(24.045.852.019)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.296.000.000)	(160.793.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	182.596.000.000	161.085.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.107.125.352	8.912.537.426
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(36.140.537.786)</b>	<b>(14.841.314.593)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.250.581.860)	(17.201.922.698)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(22.558.061.860)</b>	<b>(22.509.402.698)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>7.459.364.310</b>	<b>6.183.871.411</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>12.170.489.821</b>	<b>5.986.618.410</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>19.629.854.131</b>	<b>12.170.489.821</b>

Người lập



Lê Văn Thắng

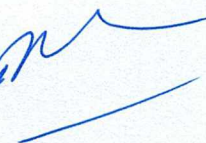
Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vinh Long, ngày 14 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành Công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company.

Tên viết tắt: VWACO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2019:

Cổ đông	31/12/2019		
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	51,00%	14.739.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Đồng Bằng	5,00%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	31,06%	8.975.962	89.759.620.000
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Quốc tế	2,60%	750.000	7.500.000.000
Các cổ đông khác	10,35%	2.990.038	29.900.380.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>28.900.000</b>	<b>289.000.000.000</b>

Công ty hiện đang lưu ký chứng khoán trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và giao dịch trên thị trường UpCOM. Mã cổ phiếu là VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 240 người (31/12/2018 là 245 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

**1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.



**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư vào đơn vị khác: Được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, công ty đầu tư khác sau ngày Công ty đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b><u>Nhóm tài sản</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao (năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 04 năm.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2018 là năm đầu tiên công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế đối với các hoạt động còn lại.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	14.259.000	54.791.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.615.595.131	9.115.698.821
Tương đương tiền (*)	11.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>19.629.854.131</b>	<b>12.170.489.821</b>

(\*) Tương đương tiền là khoản mục tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất là 5,5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>a1) Ngắn hạn</b>	<b>126.405.000.000</b>	<b>126.405.000.000</b>	<b>115.259.000.000</b>	<b>115.259.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12.709.000.000	12.709.000.000	8.699.000.000	8.699.000.000
- Chi nhánh Vĩnh Long				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	29.000.000.000	29.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
- Chi nhánh Vĩnh Long				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Vĩnh Long	33.740.000.000	33.740.000.000	31.283.000.000	31.283.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) CN Vĩnh Long	15.712.000.000	15.712.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Vĩnh Long	19.624.000.000	19.624.000.000	10.343.000.000	10.343.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân CN Vĩnh Long	10.620.000.000	10.620.000.000	9.884.000.000	9.884.000.000
<b>a2) Dài hạn</b>	<b>11.237.000.000</b>	<b>11.237.000.000</b>	<b>4.683.000.000</b>	<b>4.683.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc dân Chi nhánh Vĩnh Long	1.237.000.000	1.237.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	1.790.000.000	1.790.000.000
- Chi nhánh Vĩnh Long				
Ngân hàng TMCP Kiên long CN Vĩnh Long	10.000.000.000	10.000.000.000	2.893.000.000	2.893.000.000
<b>Tổng</b>	<b>137.642.000.000</b>	<b>137.642.000.000</b>	<b>119.942.000.000</b>	<b>119.942.000.000</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 03 tháng tại thời điểm 31/12/2019 với số tiền là 46.238.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 33.681.000.000 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>4.537.618.142</b>	<b>9.342.409.932</b>
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	1.497.059.259	7.826.512.688
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Ban quản lý dự án Giao thông	53.933.000	53.933.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	883.950.140	921.964.000
BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	835.005.000	-
Công ty Cổ phần Hoà Phú	418.115.000	-
Các đối tượng khác	603.039.743	293.484.244
<b>Tổng</b>	<b>4.537.618.142</b>	<b>9.342.409.932</b>

**5.4 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.157.252.239</b>	-	<b>3.757.753.844</b>	-
Tạm ứng	170.221.050	-	32.031.000	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.870.842.647	-	3.450.498.496	-
BHXH phải thu người lao động	116.188.542	-	98.724.348	-
Phải thu khác	-	-	176.500.000	-
<b>Tổng</b>	<b>4.157.252.239</b>	-	<b>3.757.753.844</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.5 Nợ phải thu khó đòi**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, trong đó;</b>	<b>1.094.613.421</b>	<b>299.555.351</b>	<b>1.127.611.614</b>	<b>372.980.856</b>
<i>Phải thu khách hàng tiền nước</i>	122.999.681	53.642.851	68.764.414	24.596.956
<i>Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc</i>	9.118.000	-	9.118.000	-
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn</i>	30.686.000	-	30.686.000	-
<i>BQL dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long</i>	24.704.400	-	-	-
<i>Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn</i>	-	-	12.494.500	-
<i>Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long</i>	53.933.000	-	112.188.700	-
<i>Phòng công thương huyện Tam Bình</i>	246.516.000	-	246.516.000	-
<i>Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long</i>	606.656.340	245.912.500	643.422.000	346.172.900
<i>Ban quản lý DA đầu tư xây dựng TP Vĩnh Long</i>	-	-	4.422.000	2.211.000
<b>Trong đó:</b>	<b>Quá hạn dưới 1 năm</b>	<b>Quá hạn từ 1-2 năm</b>	<b>Quá hạn 2-3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
<i>Phải thu đối tượng tiền nước</i>	48.687.686	24.821.003	23.836.564	25.654.428
<i>Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc</i>	-	-	-	9.118.000
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn</i>	-	-	-	30.686.000
<i>BQL dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long</i>	-	-	-	24.704.400
<i>Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long</i>	-	-	-	53.933.000
<i>Phòng công thương huyện Tam Bình</i>	-	-	-	246.516.000
<i>Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long</i>	-	-	491.825.000	114.831.340
<b>Tổng</b>	<b>48.687.686</b>	<b>24.821.003</b>	<b>515.661.564</b>	<b>505.443.168</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.778.032.668	-	10.495.005.329	-
Công cụ, dụng cụ	217.293.994	-	213.819.461	-
Chi phí SX KDDD	1.119.042.823	-	584.368.757	-
Thành phẩm	204.525.999	-	168.003.119	-
<b>Tổng</b>	<b>13.318.895.484</b>	<b>-</b>	<b>11.461.196.666</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>295.006.369</b>	<b>227.400.421</b>
Chi phí chờ phân bổ	96.177.123	112.171.607
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	198.829.246	115.228.814
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.847.240.211</b>	<b>4.782.149.500</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.086.452.840	413.054.232
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	3.602.919.066	4.164.412.938
TSCĐ chuyển sang chi phí chờ phân bổ khi thực hiện Cổ phần hóa	-	204.682.330
Các khoản khác	157.868.305	-
<b>Tổng</b>	<b>5.142.246.580</b>	<b>5.009.549.921</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được phân bổ dài hạn trong vòng 10 năm theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính (thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 31/05/2016, là thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư 01/01/2019	98.337.820.971	79.855.690.377	314.310.108.400	1.174.324.652	493.677.944.400
Tăng trong năm	1.909.740.182	2.407.609.263	19.333.146.838	144.340.000	23.794.836.283
Mua trong năm	-	73.320.000	-	144.340.000	217.660.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.909.740.182	2.334.289.263	19.333.146.838	-	23.577.176.283
Giảm trong năm	47.952.000	49.442.325	24.588.666	-	121.982.991
Thanh lý nhượng bán	47.952.000	49.442.325	24.588.666	-	121.982.991
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>100.199.609.153</b>	<b>82.213.857.315</b>	<b>333.618.666.572</b>	<b>1.318.664.652</b>	<b>517.350.797.692</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư 01/01/2019	50.518.161.743	48.664.100.198	159.898.479.529	875.707.084	259.956.448.554
Tăng trong năm	3.570.656.640	6.027.119.184	14.632.403.544	100.452.912	24.330.632.280
Khấu hao trong năm	3.562.937.936	5.883.175.870	14.632.403.544	100.452.912	24.178.970.262
Khấu hao, hao mòn tài sản phúc lợi và phát triển khoa học công nghệ	7.718.704	143.943.314	-	-	151.662.018
Giảm trong năm	44.595.360	47.734.194	13.795.230	-	106.124.784
Thanh lý nhượng bán	44.595.360	47.734.194	13.795.230	-	106.124.784
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>54.044.223.023</b>	<b>54.643.485.188</b>	<b>174.517.087.843</b>	<b>976.159.996</b>	<b>284.180.956.050</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	47.819.659.228	31.191.590.179	154.411.628.871	298.617.568	233.721.495.846
Tại ngày 31/12/2019	46.155.386.130	27.570.372.127	159.101.578.729	342.504.656	233.169.841.642

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là: 102.914.957.228 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 102.914.957.228 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2019: 14.531.192.219 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 11.919.040.406 đồng).



**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>463.834.100</u>	<u>463.834.100</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	311.770.100	311.770.100
Tăng trong năm	41.472.000	41.472.000
Khấu hao trong năm	41.472.000	41.472.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>353.242.100</u>	<u>353.242.100</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2019	<u>152.064.000</u>	<u>152.064.000</u>
Tại 31/12/2019	<u>110.592.000</u>	<u>110.592.000</u>

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<u>26.669.547.859</u>	<u>29.173.746.256</u>
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ	5.525.755.636	5.036.380.182
Tuyến ống cấp nước PE D63 - D220 đường từ QL 53 đến đường Võ Văn Kiệt	1.108.810.102	-
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm	16.065.161.694	15.948.014.421
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	568.637.969	568.637.969
Các tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Trà Ôn - Tỉnh Vĩnh Long (đợt 2) năm 2018, Đoạn từ NMN Trà Ôn đến đường nhựa ấp Đục Đông, Xã Thiện Mỹ - Huyện Trà Ôn	-	1.161.347.476
Công trình khác	3.401.182.458	6.459.366.208
<b>Tổng</b>	<u>26.669.547.859</u>	<u>29.173.746.256</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ			31/12/2019			01/01/2019		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý trình bày lại VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				<b>6.910.754.818</b>	-	-	<b>6.910.754.818</b>	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>300.000.000</b>	-	-	<b>300.000.000</b>	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
<b>Tổng</b>				<b>7.210.754.818</b>	-	-	<b>7.210.754.818</b>	-	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.550.453.714</b>	<b>5.550.453.714</b>	<b>10.722.165.263</b>	<b>10.722.165.263</b>
Công ty TNHH Sáu Phát	924.416.000	924.416.000	1.707.811.000	1.707.811.000
Công ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	698.107.410	698.107.410	649.292.700	649.292.700
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	325.446.000	325.446.000	3.079.670.000	3.079.670.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ HCL	803.344.300	803.344.300	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	41.963.000	41.963.000	966.169.000	966.169.000
Các đối tượng khác	2.757.177.004	2.757.177.004	4.319.222.563	4.319.222.563
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	698.107.410	698.107.410	649.292.700	649.292.700
<b>Tổng</b>	<b>5.550.453.714</b>	<b>5.550.453.714</b>	<b>10.722.165.263</b>	<b>10.722.165.263</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
<b>Phải nộp</b>	<b>976.180.231</b>	<b>13.615.237.680</b>	<b>13.513.683.400</b>	<b>1.077.734.511</b>
Thuế GTGT	-	2.416.520.509	2.416.520.509	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.204.613.657	2.204.613.657	-
Thuế thu nhập cá nhân	356.398.262	766.899.904	658.134.043	465.164.123
Thuế tài nguyên	29.107.720	375.605.660	375.289.260	29.424.120
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	121.680.841	121.680.841	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	590.674.249	7.717.917.109	7.725.445.090	583.146.268
<b>Phải thu</b>	<b>351.365.464</b>	-	<b>(119.235.102)</b>	<b>232.130.362</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	10.976.100	10.976.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	351.365.464	-	(130.211.202)	221.154.262



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Phải trả người lao động**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	384.950.000	722.700.000
Người lao động	5.237.866.091	5.752.458.273
Tiền ăn giữa ca	164.198.000	160.906.500
<b>Tổng</b>	<b>5.787.014.091</b>	<b>6.636.064.773</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>483.120.331</b>	<b>351.088.424</b>
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	257.810.339	194.031.436
Các khoản chi phí phải trả khác	225.309.992	157.056.988
<b>Tổng</b>	<b>483.120.331</b>	<b>351.088.424</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.180.305.482</b>	<b>1.180.305.482</b>	<b>1.047.230.255</b>	<b>1.047.230.255</b>
Thuế thu nhập cá nhân	302.414.622	302.414.622	353.327.462	353.327.462
Cổ tức phải trả	2.850.000	2.850.000	3.591.000	3.591.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	849.524.760	849.524.760	660.321.427	660.321.427
Các khoản khác	25.516.100	25.516.100	29.990.366	29.990.366
<b>b) Dài hạn</b>	<b>16.026.368.814</b>	<b>16.026.368.814</b>	<b>17.024.868.814</b>	<b>17.024.868.814</b>
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	-	-	998.500.000	998.500.000
Tiền giải phóng mặt bằng hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
<b>Tổng</b>	<b>17.206.674.296</b>	<b>17.206.674.296</b>	<b>18.072.099.069</b>	<b>18.072.099.069</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>5.307.480.000</b>	<b>5.307.480.000</b>			<b>5.307.480.000</b>	<b>5.307.480.000</b>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>39.806.356.636</b>	<b>39.806.356.636</b>	-	<b>5.307.480.000</b>	<b>45.113.836.636</b>	<b>45.113.836.636</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	39.806.356.636	39.806.356.636	-	5.307.480.000	45.113.836.636	45.113.836.636
<b>Tổng</b>	<b>45.113.836.636</b>	<b>45.113.836.636</b>	<b>5.307.480.000</b>	<b>10.614.960.000</b>	<b>50.421.316.636</b>	<b>50.421.316.636</b>

(\*) Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 37.135.683.000 đồng (Tại 01/01/2019 là 41.504.563.000 đồng).
- Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 là 7.978.153.636 đồng (Tại 01/01/2019 là 8.916.753.636 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ VND	Quỹ đã hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>5.429.707.528</b>	-	<b>5.429.707.528</b>
<b>Tăng trong năm</b>			
Trích quỹ trong năm	3.750.960.483	-	3.750.960.483
Đầu tư mua sắm TSCĐ	-	1.431.113.889	1.431.113.889
<b>Giảm trong năm ()</b>			
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	(1.431.113.889)	-	(1.431.113.889)
Khấu hao TSCĐ	-	(64.020.037)	(64.020.037)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>7.749.554.122</b>	<b>1.367.093.852</b>	<b>9.116.647.974</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>7.749.554.122</b>	<b>1.367.093.852</b>	<b>9.116.647.974</b>
<b>Tăng trong năm</b>			
Trích quỹ trong năm	6.088.624.401	-	6.088.624.401
Đầu tư mua sắm TSCĐ	-	-	-
<b>Giảm trong năm ()</b>			
Khấu hao TSCĐ	-	(143.943.314)	(143.943.314)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>13.838.178.523</b>	<b>1.223.150.538</b>	<b>15.061.329.061</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>8.194.113.090</b>	<b>465.520.153</b>	<b>297.659.633.243</b>
Tăng trong năm	-	1.582.600.300	31.652.005.997	33.234.606.297
Lợi nhuận sau thuế	-	-	31.652.005.997	31.652.005.997
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	1.582.600.300	-	1.582.600.300
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>9.843.001.799</b>	<b>9.843.001.799</b>
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	8.260.401.499	8.260.401.499
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.582.600.300	1.582.600.300
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>9.776.713.390</b>	<b>22.274.524.351</b>	<b>321.051.237.741</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>9.776.713.390</b>	<b>22.274.524.351</b>	<b>321.051.237.741</b>
Tăng trong năm	-	2.618.196.984	52.363.939.685	54.982.136.669
Lợi nhuận sau thuế	-	-	52.363.939.685	52.363.939.685
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	2.618.196.984	-	2.618.196.984
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>31.199.634.587</b>	<b>31.199.634.587</b>
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	11.241.437.603	11.241.437.603
Phân phối quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	2.618.196.984	2.618.196.984
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	17.340.000.000	17.340.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>12.394.910.374</b>	<b>43.438.829.449</b>	<b>344.833.739.823</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019.



**5.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà Nước	147.390.000.000	213.995.000.000
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Đồng Bằng	14.450.000.000	14.450.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Quốc tế	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	89.759.620.000	44.453.810.000
Vốn cổ đông khác	29.900.380.000	16.101.190.000
<b>Tổng</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>289.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	289.000.000.000	289.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	289.000.000.000	289.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.340.000.000	17.340.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>160.099.102.921</b>	<b>130.426.032.955</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	144.875.366.665	120.291.198.092
Doanh thu xây lắp	10.105.638.797	4.848.782.804
Doanh thu kinh doanh vật tư	306.929.697	373.634.359
Doanh thu nước đóng chai	4.811.167.762	4.912.417.700
<b>b) Giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.854.039</b>	<b>1.701.924</b>
Giảm trừ khác	5.854.039	1.701.924
<b>Doanh thu thuần (a-b)</b>	<b>160.093.248.882</b>	<b>130.424.331.031</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	48.534.840.166	44.743.696.546
Giá vốn xây lắp	8.723.422.970	4.267.161.407
Giá vốn kinh doanh vật tư	288.597.499	341.801.892
Giá vốn nước đóng chai	4.388.061.161	4.068.153.265
<b>Tổng</b>	<b>61.934.921.796</b>	<b>53.420.813.110</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.757.469.503	8.626.184.207
Cổ tức, lợi nhuận được chia	770.000.000	24.000.000
<b>Tổng</b>	<b>10.527.469.503</b>	<b>8.650.184.207</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	145.071.900	161.082.797
<b>Tổng</b>	<b>145.071.900</b>	<b>161.082.797</b>

**5.24 Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	3.305.285.966	3.266.745.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.087.100.667	13.405.896.027
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, công cụ	10.865.986.705	13.082.173.077
Chi phí khác	808.564.260	740.700.038
<b>Tổng</b>	<b>29.066.937.598</b>	<b>30.495.514.554</b>

**5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.394.363.073	11.895.229.269
Chi phí công cụ dụng cụ, lợi thế thương mại phân	853.202.130	561.493.872
Chi phí khấu hao TSCĐ	690.508.098	708.213.067
Chi phí dự phòng	40.427.312	(159.708.748)
Trích quỹ khoa học và công nghệ	6.088.624.401	3.750.960.483
Chi phí bằng tiền khác	4.958.848.727	4.713.415.726
<b>Tổng</b>	<b>25.025.973.741</b>	<b>21.469.603.669</b>



**5.26 Lợi nhuận khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu hỗ trợ bồi thường	69.636.364	132.694.396
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	857.546.345	713.607.132
Thu nợ khó đòi đã xử lý	309.100	434.650
Các khoản khác	53.090.649	85.448.983
<b>Tổng</b>	<b>980.582.458</b>	<b>932.185.161</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.858.207	299.256.144
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	728.914.393	606.566.063
Các khoản khác	124.256.252	15.457.462
<b>Tổng</b>	<b>869.028.852</b>	<b>921.279.669</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>111.553.606</b>	<b>10.905.492</b>

**5.27 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>54.559.366.956</b>	<b>33.538.406.600</b>
<b>2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>1.008.252.653</b>	<b>244.173.534</b>
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>1.008.252.653</i>	<i>244.173.534</i>
<b>3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>770.000.000</b>	<b>24.000.000</b>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>770.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
<b>4. Thu nhập chịu thuế</b>	<b>54.797.619.609</b>	<b>33.758.580.134</b>
<b>5. Thu nhập tính thuế</b>	<b>54.797.619.609</b>	<b>33.758.580.134</b>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	43.774.551.323	24.257.679.194
Thu nhập tính thuế còn lại	11.023.068.286	9.500.900.940
<b>6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng</b>		-
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
<b>7. Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>6.582.068.789</b>	<b>4.325.948.108</b>
<b>8. Thuế TNDN được miễn giảm (*)</b>	<b>4.377.455.132</b>	<b>2.425.767.919</b>
<b>9. Thuế TNDN hiện hành (7-8)</b>	<b>2.204.613.657</b>	<b>1.900.180.189</b>

(\*) Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2018 là năm đầu tiên công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.363.939.685	31.652.005.997
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(11.241.437.603)	(8.260.401.499)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.122.502.082	23.391.604.498
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.423</b>	<b>809</b>

(\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019. Theo đó, Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 là 8.260.401.499 đồng và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 với tỷ lệ khoảng 21,5% lợi nhuận sau thuế tương đương là 11.241.437.603 đồng.

**5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.944.403.904	38.817.226.424
Chi phí nhân công	33.495.455.095	31.914.319.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.220.442.262	23.401.550.097
Trích quỹ khoa học và công nghệ	6.088.624.401	3.750.960.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.096.876.673	974.156.536
Chi phí khác	7.182.030.800	6.527.718.693
<b>Tổng</b>	<b>116.027.833.135</b>	<b>105.385.931.333</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng	2.779.200.000	2.779.200.000
Trong đó: Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT	Tiền lương	558.000.000	558.000.000
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	Thù lao	387.000.000	330.000.000

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Giao dịch mua</b>				
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	7.850.801.070	7.731.055.920
<b>Tổng</b>			<b>7.850.801.070</b>	<b>7.731.055.920</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Số dư các bên liên quan****❖ Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	698.107.410	649.292.700
<b>Tổng</b>			<b>698.107.410</b>	<b>649.292.700</b>

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.629.854.131	12.170.489.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm khoản tạm ứng)	7.729.591.261	12.313.502.018
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126.405.000.000	115.259.000.000
<b>Tổng</b>	<b>153.764.445.392</b>	<b>139.742.991.839</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	45.113.836.636	50.421.316.636
Phải trả người bán và phải trả khác	22.757.128.010	28.794.264.332
Chi phí phải trả	483.120.331	351.088.424
<b>Tổng</b>	<b>68.354.084.977</b>	<b>79.566.669.392</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro về đầu tư vốn**

Công ty chịu rủi ro về giá trị của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn khi các Ngân hàng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các khoản đầu tư này như hình thức, quy mô vốn của ngân hàng, v.v Các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài và tối đa hóa lợi nhuận cho công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	6.730.759.196	16.026.368.814	22.757.128.010
Chi phí phải trả	483.120.331	-	483.120.331
Các khoản vay	5.307.480.000	39.806.356.636	45.113.836.636
<b>Tổng</b>	<b>12.521.359.527</b>	<b>55.832.725.450</b>	<b>68.354.084.977</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.769.395.518	17.024.868.814	28.794.264.332
Chi phí phải trả	351.088.424	-	351.088.424
Các khoản vay	5.307.480.000	45.113.836.636	50.421.316.636
<b>Tổng</b>	<b>17.427.963.942</b>	<b>62.138.705.450</b>	<b>79.566.669.392</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.629.854.131	-	19.629.854.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.729.591.261	-	7.729.591.261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126.405.000.000	-	126.405.000.000
<b>Tổng</b>	<b>153.764.445.392</b>	<b>-</b>	<b>153.764.445.392</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.170.489.821	-	12.170.489.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.313.502.018	-	12.313.502.018
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115.259.000.000	-	115.259.000.000
<b>Tổng</b>	<b>139.742.991.839</b>	<b>-</b>	<b>139.742.991.839</b>



**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán.

**Người lập**



**Lê Văn Thắng**

**Kế toán trưởng**



**Bùi Thiện Ngọc Minh**

Vĩnh Long, ngày 14 tháng 03 năm 2020

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Tấn Phát**